

Bản án số: 310/2022/HS-ST
Ngày: 21/7/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị B

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Lương T

Bà Phạm Thị Nguyệt T

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu T - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 270/2022/TLST-HS ngày 16 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2022/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phan Thị Thanh T**, sinh năm: 1995, tại Kon Tum. Tên gọi khác: Không.

Giới tính: Nữ. Địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K. Nơi cư trú: Ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Đ; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Công nhân.

Con ông Phan Thành N, sinh năm 1960 (còn sống); Con bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (còn sống); Bị cáo có 04 (bốn) anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình. Anh ruột Phan Mạch T, sinh năm 1994; Em ruột Phan Xuân T, sinh năm 2001; Em ruột Phan Thị Ngọc T, sinh năm 2004.

Bị cáo có chồng là anh Hoàng Minh T, sinh năm 1990 (đã ly hôn) có 01 (một) con chung, sinh năm 2014. Hiện bị cáo sống chung như vợ chồng với anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1995, chưa có con chung.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt quả tang, tạm giữ từ ngày 23/3/2022, ngày 01/4/2022 được hủy bỏ tạm giữ, áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện bị cáo tại ngoại. Bị cáo T có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Anh Lê Văn D, sinh năm: 1978. Địa chỉ: E 625, tổ 35, khu phố 5A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ. (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị T, sinh năm 1970. Hiện tạm trú: xã B, huyện T, tỉnh Đ. (Vắng mặt tại phiên tòa,)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 23/3/2022, Phan Thị Thanh T, sinh năm 1995, điều khiển xe máy nhãn hiệu Honda Vario biển số 82B-927.71 đi tìm phòng trọ tại khu vực phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Khi đi đến quán nước mía, địa chỉ E625, tổ 35, khu phố 5A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ, T dừng xe vô mua nước mía nhưng không thấy ai, đồng thời T thấy học ngăn kéo xe nước mía để hờ, bên trong có số tiền 1.431.000 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng) và một túi ni lông màu đỏ bên trong có nhiều thẻ cào (card) điện thoại chưa sử dụng, trong đó có 11 thẻ cào Mobiphone mệnh giá 100.000đồng/thẻ, 18 thẻ cào Mobiphone mệnh giá 50.000đồng/thẻ, 10 thẻ cào Mobiphone mệnh giá 20.000đồng/thẻ, 09 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 100.000đồng/ thẻ, 06 thẻ cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 20.000đồng/thẻ, 07 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 100.000đồng/thẻ, 11 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 50.000đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại Viettel với mệnh giá 20.000 đồng/thẻ thì T lấy toàn bộ tiền và thẻ cào điện thoại bỏ vào túi xách của mình rồi nổ máy xe bỏ đi. Quá trình T mở ngăn kéo lấy tài sản, anh Lê Văn D là chủ xe nước mía đang nằm trên võng nghỉ ngơi gần đó nhìn thấy, khi T vừa nổ máy xe bỏ chạy anh D lấy xe máy đuổi theo khoảng 150m thì bắt được T cùng tang vật, anh D báo Công an phường L, lập biên bản tiếp nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, chuyển đối tượng cùng hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B điều tra xử lý theo thẩm quyền.

Vật chứng vụ án gồm: Số tiền 1.431.000 đồng (Một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn đồng); một túi nylon màu đỏ bên trong có 11 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 18 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 50.000 đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 20.000 đồng/thẻ, 09 thẻ cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 06 thẻ cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng/thẻ, 07 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 11 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 50.000 đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 20.000 đồng/thẻ là tài sản của anh Lê Văn D bị T trộm cắp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã tạm giữ, trả lại cho anh D.

+01 (một) túi xách màu đen không rõ nhãn hiệu, là đồ dùng cá nhân của Phan Thị Thanh T, T sử dụng để đựng tài sản trộm cắp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố B đã trả lại T.

+ 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vario, biển số 82B-927.71 là phương tiện T mượn của chị Nguyễn Thị T để sử dụng, T sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp tài sản bà T không biết, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho bà T.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 103 / KL-HĐGTS ngày 25/3/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 11 thẻ điện thoại Mobiphone mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 18 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 50.000 đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại di động Mobiphone mệnh giá 20.000đồng/thẻ, 09 thẻ cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 100.000đồng/thẻ, 06 thẻ

cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 20.000đồng/thẻ, 07 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 100.000đồng/ thẻ, 11 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 50.000 đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 20.000 đồng/thẻ trị giá 4.670.000đ (bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Về dân sự: Người bị hại là ông Lê Văn D đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường.

Cáo trạng số 288/CT-VKSBH ngày 13/6/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ đã truy tố bị cáo Phan Thị Thanh T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Phan Thị Thanh T và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo cho bị cáo T, xử phạt bị cáo T mức án tù 06 (sáu) tháng đến 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “trộm cắp tài sản”.

[7] Về xử lý vật chứng: không có

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản không có yêu cầu gì khác, nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo T thừa nhận: Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 23/3/2022 tại địa chỉ E 625, tổ 35, khu phố 5A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ, Phan Thị Thanh T có hành vi trộm cắp số tiền 1.431.000 đồng (Một triệu, bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng) và một túi nilông màu đỏ bên trong có để nhiều car điện thoại chưa sử dụng gồm 11 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 18 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 50.000 đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại Mobiphone mệnh giá 20.000 đồng/thẻ, 09 thẻ cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 06 thẻ cào điện thoại Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng/thẻ, 07 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 100.000 đồng/thẻ, 11 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 50.000 đồng/thẻ, 10 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 20.000 đồng/thẻ trị giá 4.670.000 đồng (Bốn triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số tài sản mà Phan Thị Thanh T đã trộm cắp là 6.101.000 đồng (Sáu triệu, một trăm lẻ một nghìn đồng) sau đó T bị phát hiện bắt quả tang.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Hành vi phạm tội của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đúng như cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo là người có sức khỏe, có đầy đủ khả năng nhận thức pháp luật. Biết hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện là thể hiện sự coi thường và bất chấp pháp luật. Do vậy, cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội bị cáo thực hiện, nhằm cải tạo giáo dục bị cáo trở thành người tốt, cũng để răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục hậu quả; chưa có tiền án, tiền sự nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm (i, s khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017)).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị cáo có nhân thân tốt, trước khi phạm tội cũng như trong thời gian tại ngoại không phạm tội mới, có nơi cư trú ổn định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không nguy hiểm cho xã hội; bị hại có đơn bãi nại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo, nên việc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để cải tạo giáo dục là không cần thiết, mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo cho bị cáo T được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách để bị cáo tự cải tạo. Giao bị cáo Phan Thị Thanh T cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đ nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Về xử lý vật chứng: không có

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại đã nhận lại tài sản không có yêu cầu gì khác, nên không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phan Thị Thanh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Thanh T 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/7/2022.

Giao bị cáo Phan Thị Thanh T cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đ nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47, 135, 136, 327, 331, 333 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Phan Thị Thanh T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về xử lý vật chứng: Không.

Về trách nhiệm dân sự: Không.

Về kháng cáo: Bị cáo Phan Thị Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại Lê Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị B

